

Số: /KH-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 5 năm 2021

KẾ HOẠCH
**Xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn Quốc gia
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Ninh Thuận lần thứ XIV;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn Quốc gia trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết của Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo; tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

b) Là cơ sở để huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhằm đảm bảo cho giáo dục phát triển bền vững, huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường, nâng cao chất lượng giáo dục, giảm tối đa học sinh lưu ban, bỏ học; duy trì và củng cố kết quả phổ cập giáo dục ở tất cả các địa bàn trong tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Chính quyền các cấp, các cơ sở giáo dục phải bám sát các chỉ tiêu Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo; các quy định của Trung ương và tình hình thực tiễn tại mỗi địa phương, đơn vị để ban hành Chương trình, kế hoạch về xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

b) Việc xây dựng các chỉ tiêu trường đạt chuẩn quốc gia phải đảm bảo cho giáo dục và đào tạo phát triển bền vững phù hợp với các tiêu chí của Trung ương, Tỉnh và thực tế từng địa phương trong tỉnh.

c) Thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với xây dựng Nông thôn mới.

d) Căn cứ vào chỉ tiêu được duyệt về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 của tỉnh và kế hoạch này; mỗi xã phường, thị trấn, cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục phải xây dựng các giải pháp phù hợp (bao gồm cả nguồn vốn, nhân lực, xã hội hoá,...) để xây dựng và sớm đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch được duyệt.

3. Đánh giá kết quả xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015-2020

a) Kết quả đạt được

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được cấp ủy đảng, chính quyền xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và được cụ thể hóa trong Nghị quyết của tỉnh Đảng bộ; sự điều hành chặt chẽ, chỉ đạo kịp thời của Ủy ban nhân dân tỉnh; sự đồng tình ủng hộ của các ban ngành, đoàn thể, các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương, cùng với sự phấn đấu nỗ lực của toàn ngành Giáo dục và Đào tạo trong công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỉnh đã đầu tư nguồn ngân sách có hiệu quả cho việc xây dựng cơ sở vật chất trường đạt chuẩn quốc gia, kết hợp với các nguồn vốn khác như: kiên cố hóa trường, lớp học, chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững,...

- Tính đến tháng 12/2020, toàn tỉnh đã có 133/304 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó: Khối giáo dục phổ thông có 113/217 trường đạt tỷ lệ 52,1% (vượt kế hoạch tỉnh Đảng bộ lần XIII 2,1%), trong đó: cấp tiểu học có 75/134 (tỷ lệ 56,0%), cấp THCS 30/61 (tỷ lệ 49,2%); cấp THPT 8/22 (tỷ lệ 36,4%); Khối giáo dục mầm non có 20/87 (tỷ lệ 23,0%) trường chuẩn quốc gia vượt kế hoạch tỉnh Đảng bộ lần XIII là 3,0%.

- Các đơn vị được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đã thực sự nổi bật trong phong trào thi đua dạy tốt, học tốt; có nhiều học sinh giỏi, hoạt động giáo dục toàn diện, tiêu biểu để các trường chưa đạt chuẩn phấn đấu học tập; các điều kiện về cơ sở vật chất của trường chuẩn đã tạo nhiều thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Qua kiểm tra cho thấy hiệu quả đào tạo ở các trường chuẩn quốc gia đã được nâng lên. Môi trường giáo dục và đạo đức của học sinh được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, so với mặt bằng chung cả nước thì tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh ta còn thấp, một số chỉ tiêu của các trường tuy đã được công nhận

nhưng mới đạt ở mức tối thiểu, có một số tiêu chí chỉ đạt gần mức tối thiểu như: Định mức diện tích đất/học sinh, phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất khác, việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; những trường đã được công nhận nhưng chưa bền vững. Cả tỉnh chỉ có 2 trường mầm non đạt chuẩn mức độ 2⁽¹⁾, khối phổ thông chưa có trường nào đạt mức độ 2, tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn còn thấp so với tổng số trường cùng cấp học⁽²⁾,...

b) Khó khăn địa phương khi xây dựng trường chuẩn quốc gia

- Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhằm mục đích nâng cao chất lượng giáo dục là trách nhiệm của toàn xã hội nhưng thực tế một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa đặt nặng nhiệm vụ của mình, mà xem trách nhiệm chính là của ngành Giáo dục và Đào tạo.

- Theo các Thông tư 17, 18 và 19/2018/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường còn gặp khó khăn trong việc thu thập, sử dụng, quản lý minh chứng phục vụ tự đánh giá chưa hiệu quả.

- Thực hiện Luật Giáo dục 2019 vào thực tiễn thì yêu cầu trình độ đào tạo chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS nâng lên, làm ảnh hưởng đến tiêu chuẩn số 2 (trình độ chuẩn giáo viên).

- Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất được quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo là rất khó thực hiện trên địa bàn tỉnh (chưa đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục). Một số địa phương tình hình quỹ đất đầu tư mở rộng trường học chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn đánh giá.

- Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ quản lý của một số đơn vị gặp khó khăn do chưa bảo đảm tiêu chuẩn (phải có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị, Chứng chỉ Quản lý giáo dục,...).

- Việc thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp cũng làm ảnh hưởng rất nhiều trong công tác thực hiện kế hoạch trường chuẩn quốc gia (2 trường đạt chuẩn sáp nhập lại⁽³⁾, một trường đạt chuẩn sáp nhập với 1 trường chưa đạt chuẩn⁽⁴⁾...).

- Đa số các trường học đều bố trí phòng học 2 ca, số lớp học 2 buổi/ngày còn quá ít nên có ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng đào tạo ở các cấp học.

- Công tác xã hội hóa giáo dục ở các địa phương còn gặp nhiều khó khăn do đời sống kinh tế nhân dân còn thấp, ngân sách địa phương có hạn hẹp. Vì vậy, các địa phương đóng góp cho việc đầu tư trường chuẩn quốc gia ở mức thấp, phần lớn kinh phí đầu tư trường chuẩn quốc gia thuộc ngân sách tỉnh.

¹ Trường MN Lợi Hải (Thuận Bắc) và Trường MN Mãng Non (Ninh Phước)

² 8/21 trường đạt chuẩn tỷ lệ 38,1%.

³ TH Văn Lâm sáp nhập với trường THCS Nguyễn Bình Khiêm; TH Láng Me với trường THCS Hà Huy Tập...

⁴ THCS Phan Chu Trinh sáp nhập với trường THPT Nguyễn Văn Linh; TH Phước Nhơn với trường THCS Mai Thúc Loan; TH Phước Hòa sáp nhập với trường THCS Võ Thị Sáu.

- Chất lượng giáo dục tuy có chuyển biến nhưng còn thấp so với quy định chuẩn. Ở cấp THCS tỷ lệ học sinh yếu, kém, bỏ học, nghỉ học cách nhật còn diễn ra ở một số đơn vị đặc biệt là ở những vùng đặc biệt khó khăn.

- Một số trường chưa chủ động tham mưu cho cấp ủy và chính quyền trong việc chỉ đạo xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chưa chủ động đề xuất xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Kinh nghiệm:

- Cần khảo sát kỹ về các điều kiện theo 05 tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia. Chú ý tiêu chuẩn về chất lượng dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ở các ngành học.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, phải có sự quan tâm sát sao của cơ quan chuyên môn (Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo) để chỉ đạo uốn nắn kịp thời và thực hiện các tiêu chuẩn về quản lý, tổ chức, xây dựng đội ngũ; chất lượng dạy học và công tác thi đua.

- Cần sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc tổ chức quản lý chuyên môn và đầu tư cơ sở vật chất trường học cho trường chuẩn, thể hiện sự thống nhất về quan điểm đầu tư, hợp rút kinh nghiệm, thông tin báo cáo, trao đổi khi gặp vướng mắc.

- Cụ thể hóa về nguồn vốn, xác định rõ yêu cầu để đầu tư về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo tính kế thừa và tránh sự lãng phí. Đồng thời đảm bảo được nguồn kinh phí ổn định hằng năm, nhằm thực hiện tốt các bước chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện các dự án.

II. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu chung

Tập trung chỉ đạo duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các trường học đạt chuẩn quốc gia; huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia phấn đấu đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025; đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW.

2. Mục tiêu cụ thể

Tổng giai đoạn 2021 - 2025⁽⁵⁾ là 187⁽⁶⁾ trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó: Phổ thông là 153/220 trường, tỷ lệ 69,5%; mầm non là 34/89 trường, tỷ lệ 38,2%); cụ thể như sau:

a) Công nhận lại

⁵ Nghị quyết tỉnh Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV: Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 65%.

⁶ Trong đó: Phổ thông là 154/218 trường, tỷ lệ 70,06%; mầm non là 34/95 trường, tỷ lệ 35,8%);

- Số trường được đánh giá lại trong thời hạn 5 năm:

+ Phổ thông: 75 trường (TH 48 trường, THCS 21 trường, THPT 6 trường);

+ Mầm non: 19 trường.

b) Số trường được đánh giá lại sau khi đạt chuẩn quốc gia:

+ Phổ thông: 34 trường (TH 23 trường, THCS 9 trường, THPT 3 trường);

+ Mầm non: 4 trường.

c) Số trường học công nhận mới:

+ Phổ thông: 42 trường (TH 22 trường, THCS 17 trường, THPT 5 trường);

+ Mầm non: 11 trường.

3. Lộ trình thực hiện

Đến năm 2025, ở bậc học giáo dục phổ thông sẽ có 154/218 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 70,06% (dự kiến vượt 5,06% so với kế hoạch, trong đó có 12 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2); ở bậc giáo dục mầm non toàn tỉnh sẽ có trường đạt chuẩn quốc gia 34/95 đạt 35,8% (dự kiến vượt 5,8% so với kế hoạch, trong đó có 7 trường đạt mức độ 2), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: trường

Cấp học	Dự kiến số trường	Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I. Phổ thông	218	154	70,06	39	26	37	34	17
1. Tiểu học	135	93	68,9	15	15	30	23	10
<i>Tr.đó: Mức độ 1</i>		89		14	14	30	21	10
<i>Mức độ 2</i>		4		1	1	0	2	0
2. THCS	61	47	77,0	11	7	13	13	3
<i>Tr.đó: Mức độ 1</i>		44		10	7	12	12	3
<i>Mức độ 2</i>		3		1	0	1	1	0
3. THPT	22	14	63,6	0	3	1	4	6
<i>Tr.đó: Mức độ 1</i>		9		0	2	0	2	5
<i>Mức độ 2</i>		5		0	1	1	2	1
II. Mầm non	95	34	35,8	5	7	14	4	4
<i>Tr.đó: Mức độ 1</i>		27		5	5	11	3	3
<i>Mức độ 2</i>		7		0	2	3	1	1

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Công tác tổ chức, chỉ đạo

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp về công tác duy trì và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng thành viên.

- Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt học tập các văn bản chỉ đạo của trung ương, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của tỉnh về xây dựng trường học đạt chuẩn

quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến các cấp, các ngành, đoàn thể, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh và mọi tầng lớp nhân dân về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của việc duy trì, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường sự chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng trong trường học, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục trong việc thực hiện chủ trương, nghị quyết và kế hoạch của cấp ủy, chính quyền, của ngành Giáo dục về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Các địa phương, ngành Giáo dục, các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch cụ thể, tổ chức thực hiện hiệu quả, bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc thực hiện việc kiểm tra duy trì và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; gắn kết quả công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia với công tác thi đua, khen thưởng đối với cá nhân, đơn vị.

b) Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

- Ngành Giáo dục chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc đổi mới hình thức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

- Bám sát tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục các cấp học theo quy chế, triển khai đồng bộ các giải pháp để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học, phấn đấu đạt và vượt tiêu chí của trường học đạt chuẩn quốc gia, đặc biệt là nâng cao tỷ lệ học sinh giỏi, giảm tối đa học sinh yếu, kém.

- Có giải pháp kịp thời nhằm duy trì sĩ số học sinh trên lớp, số lớp trên trường đúng theo quy định của trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học, gắn với việc duy trì và phát huy chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Các huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, đánh giá số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định của trường đạt chuẩn quốc gia đối với từng cấp học; có kế hoạch tuyển mới hoặc hợp đồng, điều động, chuyển chuyên, sắp xếp đội ngũ đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ; phân công hợp lý và đảm bảo tỷ lệ giáo viên đứng lớp theo quy định; thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Có kế hoạch bồi dưỡng, tự bồi dưỡng không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW.

d) Tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang, thiết bị các trường thuộc kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025;

- Tăng cường các nguồn vốn đầu tư, kinh phí chi thường xuyên để thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông; đảm bảo các hoạt động đào tạo, chế độ chính sách đối với nhà giáo, đầu tư sách, trang thiết bị dạy học theo quy định định mức tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Về đất đai: Quy hoạch, tạo quỹ đất đáp ứng yêu cầu tối thiểu về diện tích đất cho mỗi cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn quy chế công nhận trường đạt chuẩn quốc gia. Các cơ sở giáo dục chủ động nắm bắt diễn biến học sinh, số lớp trong những năm tiếp theo chủ động tham mưu cho chính quyền các cấp tạo điều kiện về quỹ đất đảm bảo diện tích m²/học sinh các cấp học theo quy định.

- Về cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học: Huy động, lồng ghép các nguồn lực để đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa hệ thống cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của một trường đạt chuẩn quốc gia.

đ) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

- Tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân về tinh thần, vật chất, tài chính nhằm huy động tối đa các nguồn lực tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm tiêu chuẩn cho trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Phối hợp chặt chẽ các lực lượng giáo dục, các đoàn thể chính trị-xã hội, cộng đồng và Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo công khai nguồn kinh phí xã hội hóa; quan tâm đầu tư, thực hiện đầy đủ các chính sách cho cán bộ, giáo viên, học sinh vùng khó khăn, chính sách cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khuyết tật, con gia đình chính sách.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo cấp tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch duy trì và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia của tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn về trình độ theo quy định; từng bước nâng chuẩn trình độ đối với đội ngũ theo yêu cầu phát triển và khả năng ngân sách của tỉnh;

d) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị lập kế hoạch, xây dựng các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ công nhận trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch kiểm tra, thanh tra việc triển khai tại các địa phương, đơn vị;

đ) Thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện, tổng hợp phản ánh, đề xuất của các địa phương, đơn vị về tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình Hội đồng Nhân dân tỉnh bố trí ngân sách hỗ trợ cho các trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu giao chỉ tiêu trường đạt chuẩn quốc gia và nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương để thực hiện Kế hoạch đúng theo quy định của luật đầu tư công.

b) Ưu tiên phân bổ nguồn vốn Xây dựng cơ bản tập trung đầu tư cho các trường trong kế hoạch đã được duyệt xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, phân bổ các nguồn vốn để đẩy nhanh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh xây dựng định mức chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025 sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 và văn bản hướng dẫn của Trung ương theo quy định. Trong đó, có định mức ưu tiên các trường thuộc khu vực vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị xây dựng dự toán và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, biên chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án phân bổ các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

d) Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo và khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ các trường mầm non tư thục theo quy định tại Nghị định số

105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

4. Sở Nội vụ

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch rà soát, sắp xếp lại quy mô, hệ thống trường lớp học trên địa bàn tỉnh nhằm giảm số điểm trường lẻ, số lớp, số trường có quy mô nhỏ để ưu tiên tập trung nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

b) Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp, ủy quyền Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của các đơn vị trường học trực thuộc đảm bảo phù hợp với quy định Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BN ngày 16/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục mầm non công lập và các quy định khác có liên quan.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, xây dựng chính sách thu hút giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về công tác tại các địa phương, đơn vị còn thiếu giáo viên.

5. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn cho các địa phương, đơn vị căn cứ vào thiết kế mẫu để sớm đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất để đủ điều kiện công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

b) Tổ chức thẩm định dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành theo thẩm quyền quy định đối với các trường có tên trong danh sách được duyệt về kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ định mức, tiêu chuẩn đối với trường đạt chuẩn quốc gia để hướng dẫn cho các địa phương, đơn vị xây dựng quỹ đất, tham mưu các cấp có thẩm quyền phê duyệt để các địa phương, đơn vị thực hiện.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cơ chế hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đối với các trường phổ thông, mầm non trong Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

8. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Báo Ninh Thuận và Đài Phát thanh và Truyền hình

Tổ chức thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng chương trình truyền thông, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn trong kế hoạch duy trì và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, tạo sự đồng thuận, giúp đỡ của cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội về chủ trương duy trì, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia của tỉnh.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức Hội, đoàn thể tỉnh

Chỉ đạo các cấp hội địa phương có kế hoạch tuyên truyền, vận động thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục, đầu tư cơ sở vật chất cho các trường chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện (Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực) và ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo.

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ để triển khai có hiệu quả kế hoạch được duyệt trên mỗi địa phương; đôn đốc, tổ chức kiểm tra các cơ sở giáo dục xây dựng các giải pháp để thực hiện kế hoạch tại đơn vị đạt hiệu quả; phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu được giao.

c) Ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho giáo dục; trong đó, có các trường trong kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

d) Bố trí đủ cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định để thực hiện có hiệu quả kế hoạch được duyệt.

đ) Hàng Quý, năm báo cáo kết quả thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia về Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành của huyện, thành phố tham mưu Ban Chỉ đạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

b) Hướng dẫn và đôn đốc các trường chuẩn bị các điều kiện và các yêu cầu về kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Hằng năm, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra công nhận các trường đạt chuẩn quốc gia (2 kỳ trong năm học theo hướng dẫn của phòng Nghiệp vụ dạy học Sở Giáo dục và Đào tạo).

12. Các cơ sở giáo dục:

a) Rà soát, đối chiếu với các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia để tham mưu, đề xuất với cơ quan quản lý cấp trên, cấp ủy, chính quyền trong tổ chức, thực hiện việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (bao gồm cả đầu tư, trang bị sách – thiết bị trường học); chuẩn bị tốt các điều kiện và tiến độ đề nghị được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia;

b) Lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn quốc gia (khi có đủ điều kiện).

Trên đây là Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 202-2025 của tỉnh Ninh Thuận. Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức đoàn thể-xã hội và các ngành chức năng có liên quan thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh, theo chức năng và nhiệm vụ được giao, tổ chức xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc, góp phần hoàn thành Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020- 2025 về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; đồng thời gửi Kế hoạch về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 06/2021./.

(Đính kèm Phụ lục 1,2,3,4)

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành thuộc tỉnh;
- Các tổ chức Hội, Đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng GDĐT các huyện, thành phố;
- Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Long Biên

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐÃ CÔNG NHẬN
TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA**

(Kèm theo Kế hoạch số _____ /KH-UBND ngày _____ /5/2021 của UBND tỉnh)

Phụ lục 1

I. Cấp học phổ thông

Stt	Tên trường	Năm công nhận	Huyện/ Thành phố	Đánh giá lại	Ghi chú
1	TH Phước Đại A	2014	BA		
2	TH Phước Bình A	2015	BA		
3	TH Phước Bình B	2016	BA		
4	TH Phước Hòa	2017	BA		Sáp nhập
5	TH Phước Đại B	2018	BA	Lần 2	
6	TH Phước Tiến A	2018	BA	Lần 2	Sáp nhập
7	TH Phước Thành A	2019	BA		
8	TH Phước Thành B	2020	BA		
9	THCS Ngô Quyền	2018	BA	Lần 2	
10	THCS Đinh Bộ Lĩnh	2019	BA		
11	THCS Lê Lợi	2020	BA		
12	TH Tri Thủy	2010	NH		
13	TH An Xuân	2016	NH		
14	TH Phương Cựu 3	2017	NH		
15	TH Thành Sơn	2018	NH	Lần 3	
16	TH Hộ Diêm	2018	NH	Lần 2	
17	TH Dư Khánh	2018	NH	Lần 2	
18	TH Thủy Lợi	2018	NH	Lần 2	
19	TH Phước Nhơn	2018	NH	Lần 2	Sáp nhập
20	TH An Nhơn	2018	NH	Lần 2	
21	TH Vĩnh Hy	2018	NH		
22	TH Ninh Chữ	2019	NH		
23	TH Khánh Nhơn	2019	NH		
24	THCS Ngô Quyền	2014	NH		
25	THCS Ngô Sỹ Liên	2016	NH		
26	THCS Nguyễn Thái Bình	2018	NH	Lần 2	
27	THCS An Dương Vương	2018	NH	Lần 2	
28	THCS Đoàn Thị Điểm	2018	NH		
29	THCS Đinh Bộ Lĩnh	2018	NH		
30	THPT Ninh Hải	2020	NH		
31	THPT Tôn Đức Thắng	2020	NH		

Stt	Tên trường	Năm công nhận	Huyện/Thành phố	Đánh giá lại	Ghi chú
32	THPT Phan Chu Trinh	2020	NH		
33	TH La Chữ	2012	NP		
34	TH Mỹ Nghiệp	2013	NP		
35	TH Phước Khánh	2015	NP		
36	TH Thuận Hòa	2015	NP		
37	TH Như Bình	2015	NP		
38	TH Hiếu Lễ	2015	NP		
39	TH Phú Quý 2	2017	NP	Lần 2	
40	TH Phước Thiện	2017	NP	Lần 2	
41	TH Hoài Trung	2017	NP		
42	TH Phước An	2017	NP		
43	TH Long Bình	2018	NP	Lần 2	
44	TH Vĩnh Thuận	2018	NP		
45	TH Ninh Quý	2019	NP		
46	TH An Thạnh	2019	NP	Lần 2	
47	TH Phú Quý 1	2020	NP	Lần 2	
48	TH Từ Tâm 1	2020	NP	Lần 2	
49	TH Bình Quý	2020	NP		
50	THCS Phước Vinh	2014	NP		
51	THCS Trần Thi	2015	NP		
52	THCS Ng Thị Minh Khai	2015	NP		
53	THCS Phan Bội Châu	2017	NP		
54	THCS Trương Định	2018	NP	Lần 2	
55	THCS Phan Đình Phùng	2018	NP	Lần 2	
56	THCS Nguyễn Tất Thành	2018	NP		
57	THPT An Phước	2017	NP		
58	THPT Phạm Văn Đồng	2019	NP		
59	TH Lâm Sơn	2014	NS		
60	TH Nhơn Sơn B	2014	NS		
61	TH Mỹ Sơn A	2014	NS		
62	TH Quản Sơn A	2015	NS		
63	TH Quảng Sơn	2015	NS		Sáp nhập
64	TH Lương Sơn A	2016	NS		
65	TH Nhơn Sơn	2016	NS		
66	TH Nhơn Sơn A	2017	NS	Lần 2	
67	TH Quảng Sơn B	2018	NS		
68	TH Tân Sơn B	2018	NS	Lần 2	
69	TH Tân Sơn A	2018	NS	Lần 2	
70	TH Lập Lá	2018	NS		
71	TH Mỹ Sơn C	2018	NS		
72	TH Hòa Sơn	2018	NS		

Stt	Tên trường	Năm công nhận	Huyện/Thành phố	Đánh giá lại	Ghi chú
73	THCS Quang Trung	2014	NS	Lần 2	
74	THCS Trần Quốc Toản	2016	NS		
75	THCS Lê Lợi	2017	NS		
76	THCS Nguyễn Trường Tộ	2018	NS	Lần 2	
77	THPT Trường Chinh	2015	NS		
78	TH Phước Mỹ 1	2003	PR		
79	TH Phủ Hà 2	2009	PR		
80	TH Mỹ Hương	2012	PR		
81	TH Phú Thọ	2016	PR		
82	TH Bảo An 2	2017	PR	Lần 2	
83	TH Đài Sơn	2017	PR	Lần 2	
84	TH Đô Vinh 3	2017	PR	Lần 2	
85	TH Tấn Tài 1	2017	PR		
86	TH Tấn Tài 3	2017	PR		
87	TH Đô Vinh 1	2017	PR	Lần 2	
88	TH Đạo Long	2017	PR	Lần 2	
89	TH Thành Hải 2	2017	PR		
90	TH Mỹ Bình	2017	PR		
91	TH Thanh Sơn	2018	PR	Lần 2	
92	TH Kinh Dinh	2018	PR	Lần 2	
93	THCS Trần Phú	2013	PR	Lần 2	
94	THCS Nguyễn Văn Trỗi	2014	PR	Lần 2	
95	THCS Lý Tự Trọng	2016	PR		
96	THCS Võ Thị Sáu	2018	PR	Lần 2	
97	THCS Lê Hồng Phong	2018	PR	Lần 2	
98	THPT Chu Văn An	2009	PR		
99	THPT Lê Quý Đôn	2014	PR		
100	THPT DTNT tỉnh	2020	PR		
101	TH Gò Sạn	2010	PR		
102	TH Công Hải	2011	TB		
103	TH Phước Kháng	2012	TB		Sáp nhập
104	TH Mỹ Nhơn	2013	TB		
105	TH Xóm Bằng	2015	TB		
106	TH Láng Me	2016	TB		Sáp nhập
107	TH Lợi Hải	2020	TB		
108	THCS Cao Bá Quát	2009	TB		
109	THCS Hà Huy Tập	2011	TB		
110	TH Văn Lâm	2013	TN		Sáp nhập
111	TH Lạc Tiên	2013	TN		
112	TH Nho Lâm	2015	TN		
113	TH Nhị Hà	2015	TN		Sáp nhập

Stt	Tên trường	Năm công nhận	Huyện/Thành phố	Đánh giá lại	Ghi chú
114	TH Quán Thê	2019	TN		
115	TH Vụ Bôn	2019	TN		
116	THCS Phan Chu Trinh	2014	TN		Sáp nhập
117	THCS Nguyễn Tiệm	2015	TN		
118	THCS Nguyễn Bình Khiêm	2016	TN		
119	THCS Hoàng Hoa Thám	2017	TN		
120	THCS Trương Văn Ly	2019	TN		

II. Cấp học mầm non

Stt	Tên trường	Năm công nhận	Huyện	Đánh giá lại	Ghi chú
1	MN Hoa Mai	2014	BA		Sáp nhập
2	MG Phước Tiến	2018	BA		
3	MN Ninh Hải	2018	NH	Lần 2	
4	MG Khánh Hải	2017	NH		
5	MG Tri Hải	2018	NH		
6	MN Măng Non	2018	NP	Lần 2	
7	MG Phước Sơn	2018	NP		
8	MG Nhơn Sơn	2017	NS		
9	MN Hoa Hồng	2018	NS	Lần 2	
10	MG Mỹ Sơn	2018	NS		
11	MG Lâm Sơn	2020	NS		
12	MG Hoa Lan	2020	NS		
13	MG Hoa Phượng	2020	NS		
14	MN 16/4	2014	PR		
15	MG Phước Mỹ	2015	PR		
16	MN Sơn Ca	2016	PR		
17	MG Vành Khuyên	2018	PR		
18	MN Đô Vinh	2018	PR		
19	MG Bắc Phong	2015	TB		
20	MG Lợi Hải	2018	TB		
21	MG Bắc Sơn	2019	TB		
22	MG Phước Dinh	2018	TN		
23	MN Quán Thê	2019	TN		

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG KHÔNG CÒN CÔNG NHẬN TRƯỜNG ĐẠT
CHUẨN QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh)

Phụ lục 2

Stt	Cấp học	Huyện/thành phố							Ghi chú
		Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
I	Mầm non	1				2	1		
II	Phổ thông	3	3	9	7	7	8	6	
	-Tiểu học	3	2	6	5	3	6	4	
	-Trung học cơ sở		1	3	1	2	2	2	
	-Trung học phổ thông				1	2			

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐÁNH GIÁ LẠI (CẤP PHỔ THÔNG)
ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Stt	Năm	Cộng	Huyện/thành phố							Ghi chú
			Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
1	2021	10	1	2		3	2	1	1	
2	2022	19		1	6	2	9		1	
3	2023	27	2	9	5	7	4			
4	2024	10	2	2	3				3	
5	2025	10	2	3	3	1		1		
	Tổng	76	7	17	17	13	15	2	5	

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐÁNH GIÁ LẠI (CẤP MẦM NON)
ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Stt	Năm	Cộng	Huyện/thành phố							Ghi chú
			Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
1	2021	1					1			
2	2022	2		1		1				
3	2023	11	1	2	2	2	2	1	1	
4	2024	2						1	1	
5	2025	3				3				
	Tổng	19	1	3	2	6	3	2	2	

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG ĐÁNH GIÁ LẠI, CÔNG NHẬN MỚI,
RỚT CHUẨN CẤP MẦM NON ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh)

Phụ lục 3

Stt	Trường đạt chuẩn quốc gia	Cộng	Huyện/thành phố							Ghi chú
			Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
1	Công nhận mới	11	3	2	1	1	3		1	
2	Rớt chuẩn	4	1				2	1		
3	Đánh giá lại	19	1	3	2	6	3	2	2	
	<i>Mức độ 2</i>	7		1	1	3		1	1	

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG ĐÁNH GIÁ LẠI, CÔNG NHẬN MỚI,
RỚT CHUẨN CẤP TIỂU HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Stt	Trường đạt chuẩn quốc gia	Cộng	Huyện/thành phố							Ghi chú
			Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
1	Công nhận mới	22	2	3	3	1	8	1	4	
2	Rớt chuẩn	23	2	2	6	4	3	4	2	
3	Đánh giá lại	48	4	9	11	9	12	1	2	
	<i>Mức độ 2</i>	4				2	2			

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG ĐÁNH GIÁ LẠI, CÔNG NHẬN MỚI,
RỚT CHUẨN CẤP THCS ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Stt	Trường đạt chuẩn quốc gia	Cộng	Huyện/thành phố							Ghi chú
			Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
1	Công nhận mới	17	3	3	2	2	4	2	1	
2	Rớt chuẩn	9		1	3	1	2	2		
3	Đánh giá lại	21	3	5	4	3	3		3	
	<i>Mức độ 2</i>	3		1		2				

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG ĐÁNH GIÁ LẠI, CÔNG NHẬN MỚI,
RỚT CHUẨN CẤP THPT ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Stt	Trường đạt chuẩn quốc gia	Cộng	Huyện/thành phố							Ghi chú
			Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Phan Rang	Thuận Bắc	Thuận Nam	
1	Công nhận mới	5				2	1		2	
2	Rớt chuẩn	3				1	2			
3	Đánh giá lại	6		3	2		1			
	<i>Mức độ 2</i>	5		1		1	3			

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT LỘ TRÌNH
TRƯỜNG MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh)

Phụ lục 4

Cấp học	Huyện /TP	Tên trường	Năm công nhận đạt chuẩn	Năm đánh giá và công nhận lại	Danh mục mới	Năm đăng ký	
						Đạt chuẩn mức độ 1	Đạt chuẩn mức độ 2
A. Mầm non			23	19	11	27	7
I	Huyện Ninh Hải		3	3	2	4	1
	1	MG Phương Hải			x	2021	
	2	MG Nhơn Hải			x	2022	
	3	MG Khánh Hải	2017	2022			2024
	4	MN Ninh Hải	2018	2023		2023	
	5	MG Tri Hải	2018	2023		2023	
II	Huyện Thuận Bắc		3	2	0	2	1
	1	MG Bắc Phong	2015			2021	
	2	MG Lợi Hải	2018	2023			2023
	3	MG Bắc Sơn	2019	2024		2021	
III	Huyện Ninh Phước		2	2	1	2	1
	1	MG Phước Hải			x	2022	
	2	MN Măng Non	2018	2023			2023
	3	MG Phước Sơn	2018	2023		2023	
IV	Huyện Thuận Nam		2	2	1	2	1
	1	MN Cà Ná			x	2023	
	2	MG Phước Dinh	2018	2023			2023
	3	MN Quán Thẻ	2019	2024		2024	
V	Huyện Ninh Sơn		6	6	1	4	3
	1	MG Hoa Mai			x	2022	
	2	MG Nhơn Sơn	2017	2022			2022
	3	MN Hoa Hồng	2018	2023			2022
	4	MG Mỹ Sơn	2018	2023		2023	
	5	MG Lâm Sơn	2020	2025		2025	
	6	MG Hoa Lan	2020	2025		2025	
	7	MG Hoa Phượng	2020	2025			2025
VI	Huyện Bác Ái		2	1	3	5	0
	1	MG Phước Hòa			x	2021	
	2	MG Phước Chính			x	2022	
	3	MG Phước Thắng			x	2023	
	4	MN Phước Đại	2014			2022	
	5	MG Phước Tiến	2018	2023		2023	
VII	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm		5	3	3	8	0

Cấp học	Huyện /TP	Tên trường	Năm công nhận đạt chuẩn	Năm đánh giá và công nhận lại	Danh mục mới	Năm đăng ký	
						Đạt chuẩn mức độ 1	Đạt chuẩn mức độ 2
	1	MN Anh Đào			x	2024	
	2	MN Vàng Anh			x	2025	
	3	MN Đông Hải			x	2024	
	4	MN 16/4	2014			2023	
	5	MG Phước Mỹ	2015			2023	
	6	MN Sơn Ca	2016	2021		2021	
	7	MG Vành Khuyên	2018	2023		2023	
	8	MN Đô Vinh	2018	2023		2023	
B. Phổ thông			110	75	44	142	12
Tiểu học			71	48	22	89	4
I	Huyện Ninh Hải		11	9	3	14	0
	1	TH Phương Cựu			x	2021	
	2	TH Lương Cách			x	2022	
	3	TH Mỹ Phong			x	2023	
	4	TH Tri Thủy	2010			2021	
	5	TH An Xuân	2016			2023	
	6	TH Phương Cựu 3	2017	2022		2023	
	7	TH Thành Sơn	2018	2023		2023	
	8	TH Hộ Diêm	2018	2023		2023	
	9	TH Dư Khánh	2018	2023		2023	
	10	TH Thủy Lợi	2018	2023		2023	
	11	TH An Nhơn	2018	2023		2023	
	12	TH Vĩnh Hy	2018	2023		2024	
	13	TH Ninh Chữ	2019	2024		2024	
	14	TH Khánh Nhơn	2019	2024		2024	
II	Huyện Thuận Bắc		5	1	1	6	0
	1	TH Phước Chiến			x	2021	
	2	TH Gò Sạn	2010			2023	
	3	TH Công Hải	2011			2022	
	4	TH Mỹ Nhơn	2013			2023	
	5	TH Xóm Bằng	2015			2021	
	6	TH Lợi Hải	2020	2025		2024	
III	Huyện Ninh Phước		17	11	3	20	0
	1	TH Chát Thường			x	2022	
	2	TH Thành Tín			x	2023	
	3	TH Hậu Sanh			x	2025	
	4	TH La Chữ	2012			2023	
	5	TH Mỹ Nghiệp	2013			2022	
	6	TH Phước Khánh	2015			2022	

Cấp học	Huyện /TP	Tên trường	Năm công nhận đạt chuẩn	Năm đánh giá và công nhận lại	Danh mục mới	Năm đăng ký	
						Đạt chuẩn mức độ 1	Đạt chuẩn mức độ 2
	7	TH Thuận Hòa-Hiệp Hòa	2015			2023	
	8	TH Như Bình	2015			2024	
	9	TH Hiếu Lễ	2015			2022	
	10	TH Phú Quý 2	2017	2022		2025	
	11	TH Phước Thiện	2017	2022		2025	
	12	TH Hoài Trung	2017	2022		2025	
	13	TH Phước An	2017	2022		2023	
	14	TH Long Bình	2018	2023		2024	
	15	TH Vĩnh Thuận	2018	2023		2023	
	16	TH Ninh Quý	2019	2024		2025	
	17	TH An Thạnh	2019	2024		2025	
	18	TH Phú Quý 1	2020	2025		2025	
	19	TH Từ Tâm 1	2020	2025		2025	
	20	TH Bình Quý	2020	2025		2025	
IV	Huyện Thuận Nam		4	2	4	8	0
	1	TH Hiếu Thiện			x	2021	
	2	TH Lạc Sơn			x	2021	
	3	TH Sơn Hải			x	2022	
	4	TH Từ Thiện			x	2024	
	5	TH Lạc Tiến	2013			2022	
	6	TH Nho Lâm	2015			2022	
	7	TH Quán Thê	2019	2024		2024	
	8	TH Vụ Bồn	2019	2024		2024	
V	Huyện Ninh Sơn		13	9	1	12	2
	1	TH Ma Nởi			x	2021	
	2	TH Lâm Sơn B	2014			2022	
	3	TH Nhơn Sơn B	2014			2022	
	4	TH Mỹ Sơn A	2014			2023	
	5	TH Quán Sơn A	2015			2023	
	6	TH Lương Sơn A	2016	2021		2021	
	7	TH Nhơn Sơn	2016	2021			2021
	8	TH Nhơn Sơn A	2017	2022		2022	
	9	TH Quảng Sơn B	2018	2023		2023	
	10	TH Tân Sơn B	2018	2023		2023	
	11	TH Tân Sơn A	2018	2023			2024
	12	TH Lập Lá	2018	2023		2023	
	13	TH Mỹ Sơn C	2018	2023		2023	
	14	TH Hòa Sơn	2018	2023		2023	
VI	Huyện Bác Ái		6	4	2	8	0

Cấp học	Huyện /TP	Tên trường	Năm công nhận đạt chuẩn	Năm đánh giá và công nhận lại	Danh mục mới	Năm đăng ký	
						Đạt chuẩn mức độ 1	Đạt chuẩn mức độ 2
	1	TH Phước Thắng			x	2021	
	2	TH Phước Tiến B			x	2023	
	3	TH Phước Đại A	2014			2022	
	4	TH Phước Bình A	2015			2021	
	5	TH Phước Bình B	2016	2021		2021	
	6	TH Phước Đại B	2018	2023		2023	
	7	TH Phước Thành A	2019	2024		2024	
	8	TH Phước Thành B	2020	2025		2025	
VII	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm		15	12	8	21	2
	1	TH Thành Hải 1			x	2021	
	2	TH Văn Hải 1			x	2023	
	3	TH Văn Hải 2			x	2023	
	4	TH Văn Hải 4			x	2024	
	5	TH Mỹ Hải			x	2024	
	6	TH Đông Hải 1			x	2024	
	7	TH Đông Hải 2			x	2024	
	8	TH Bảo An 1			x	2024	
	9	TH Phước Mỹ 1	2003			2024	
	10	TH Phú Hà 2	2009			2024	
	11	TH Mỹ Hương	2012			2023	
	12	TH Phú Thọ	2016	2021		2023	
	13	TH Bảo An 2	2017	2022		2024	
	14	TH Đài Sơn	2017	2022			2024
	15	TH Đô Vinh 3	2017	2022		2024	
	16	TH Tấn Tài 1	2017	2022		2023	
	17	TH Tấn Tài 3	2017	2022			2022
	18	TH Đô Vinh 1	2017	2022		2022	
	19	TH Đạo Long	2017	2022		2024	
	20	TH Thành Hải 2	2017	2022		2021	
	21	TH Mỹ Bình	2017	2022		2023	
	22	TH Thanh Sơn	2018	2023		2024	
	23	TH Kinh Dinh	2018	2023		2021	
Trung học cơ sở			30	21	17	44	3
I	Huyện Ninh Hải		5	5	3	7	1
	1	THCS Lương Thế Vinh			x	2021	
	2	THCS Nguyễn Văn Linh			x	2022	
	3	THCS Lý Thường Kiệt			x	2023	
	4	THCS Ngô Sỹ Liên	2016	2021		2021	
	5	THCS Nguyễn Thái Bình	2018	2023			2024

Cấp học	Huyện /TP	Tên trường	Năm công nhận đạt chuẩn	Năm đánh giá và công nhận lại	Danh mục mới	Năm đăng ký	
						Đạt chuẩn mức độ 1	Đạt chuẩn mức độ 2
	6	THCS An Dương Vương	2018	2023		2023	
	7	THCS Đoàn Thị Điểm	2018	2023		2023	
	8	THCS Đinh Bộ Lĩnh	2018	2023		2023	
II	Huyện Thuận Bắc		2	0	2	4	0
	1	TH,THCS Phước Kháng			x	2024	
	2	THCS Cao Bá Quát	2009			2022	
	3	TH,THCS Hà Huy tập	2011			2023	
	4	DTNT THCS Thuận Bắc			x	2022	
III	Huyện Ninh Phước		7	4	2	9	0
	1	THCS Đồng Đậu			x	2023	
	2	THCS Lê Quý Đôn			x	2024	
	3	THCS Phước Vinh	2014			2024	
	4	THCS Trần Thi	2015			2023	
	5	THCS Ng Thị Minh Khai	2015			2021	
	6	THCS Phan Bội Châu	2017	2022		2022	
	7	THCS Trương Định	2018	2023		2023	
	8	THCS Phan Đình Phùng	2018	2023		2024	
	9	THCS Nguyễn Tất Thành	2018	2023		2024	
IV	Huyện Thuận Nam		4	3	1	5	0
	1	THCS Võ Văn Kiệt			x	2021	
	2	THCS Nguyễn Tiệm	2015			2021	
	3	THCS Nguyễn Bình Khiêm	2016	2021		2021	
	4	THCS Hoàng Hoa Thám	2017	2022		2022	
	5	THCS Trương Văn Ly	2019	2024		2024	
V	Huyện Ninh Sơn		4	3	2	4	2
	1	THCS Trần Hưng Đạo			x	2023	
	2	PTDTNT THCS Ninh Sơn			x	2025	
	3	THCS Quang Trung	2014				2021
	4	THCS Trần Quốc Toàn	2016	2021		2021	
	5	THCS Lê Lợi	2017	2022		2022	
	6	THCS Nguyễn Trường Tộ	2018	2023			2023
VI	Bác Ái		3	3	3	6	0
	1	TH,THCS Võ Thị Sáu			x	2022	
	2	THCS Nguyễn Huệ			x	2024	
	3	THCS Nguyễn Văn Trỗi			x	2025	
	4	THCS Ngô Quyền	2018	2023		2023	
	5	THCS Đinh Bộ Lĩnh	2019	2024		2024	
	6	THCS Lê Lợi	2020	2025		2025	
VII	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm		5	3	4	9	0

Cấp học	Huyện /TP	Tên trường	Năm công nhận đạt chuẩn	Năm đánh giá và công nhận lại	Danh mục mới	Năm đăng ký	
						Đạt chuẩn mức độ 1	Đạt chuẩn mức độ 2
	1	THCS Trần Thi			x	2024	
	2	THCS Lê Văn Tám			x	2024	
	3	THCS Đông Hải			x	2024	
	4	TH,THCS Lê Đình Chinh			x	2024	
	5	THCS Trần Phú	2013			2021	
	6	THCS Nguyễn Văn Trỗi	2014			2021	
	7	THCS Lý Tự Trọng	2016	2021		2021	
	8	THCS Võ Thị Sáu	2018	2023		2023	
	9	THCS Lê Hồng Phong	2018	2023		2023	
Trung học phổ thông			9	6	5	9	5
	1	THPT Nguyễn Trãi			x	2024	
	2	THPT Nguyễn Du			x	2022	
	3	THCS,THPT Đặng Chí Thanh			x	2025	
	4	THPT Lê Duẩn			x	2025	
	5	THCS,THPT Ng Văn Linh			x	2025	
	6	THPT Chu Văn An	2009				2022
	7	THPT Lê Quý Đôn	2014				2024
	8	THPT Trường Chinh	2015				2025
	9	THPT An Phước	2017	2022		2022	
	10	THPT Phạm Văn Đồng	2019	2024		2024	
	11	THPT Ninh Hải	2020	2025		2025	
	12	THPT Tôn Đức Thắng	2020	2025			2025
	13	THPT Phan Chu Trinh	2020	2025		2025	
	14	THPT DTNT tỉnh	2020	2025			2023

BẢNG TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Cấp học	Dự kiến số trường	Năm														
		2021		2022			2023			2024			2025			
		Mới	Tỷ lệ	Mới	Lũy kế	Tỷ lệ	Mới	Lũy kế	Tỷ lệ	Mới	Lũy kế	Tỷ lệ	Mới	Lũy kế	Tỷ lệ	
Phổ thông	218	38	17,4	27	65	29,8	37	102	46,8	34	136	62,4	17	153	70,2	
Mầm non	95	9	9,5	6	15	15,8	11	26	27,4	5	31	32,6	3	34	35,8	